

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN NGÔ QUYỀN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: /2024/HNGĐ-ST  
Ngày 20-6-2024  
V/v tranh chấp không công nhận  
quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGÔ QUYỀN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Duy Khoa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Đức Dũng

Ông Vũ Văn Khang

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Tô Thị Hoài Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2024 về việc tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 259/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số ...../2024/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị T; nơi cư trú: Số C G S, phường T, quận G, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- **Bị đơn:** Anh Vũ Trung H; nơi cư trú: Số B A, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 3 năm 2024, Bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Vũ Trung H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được sự đồng ý của hai bên gia đình, đám cưới tổ chức theo phong tục

Việt Nam và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2017. Nhưng anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, anh chị hòa thuận đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do tính cách không hợp, bất đồng quan điểm dẫn đến thường xuyên xảy ra xô sát cãi nhau. Hai bên gia đình đã khuyên ngăn hòa giải nhiều nhưng không có kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trở lên trầm trọng. Khoảng từ năm 2019 đến nay, anh chị đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau về mọi mặt. Nay xác định tình cảm không còn, sống chung không có hạnh phúc đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh **Vũ Trung H**

- Về con chung: Chị và anh **H** có một con chung là **Vũ Đan C**, sinh ngày 04/4/2018. Trong trường hợp Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng, chị đề nghị Tòa án giao con chung cho chị trực tiếp nuôi đến khi con thành niên. Việc cấp dưỡng nuôi con chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh **Vũ Trung H** không đến Tòa án, không có ý kiến về các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Theo các tài liệu, chứng cứ Tòa án xác minh, thu thập được thể hiện:* Trong quá trình chung sống, chị **T** và anh **H** phát sinh nhiều mâu thuẫn tình cảm nên xảy ra cãi vã. Hiện nay, chị **T** và anh **H** đang sống ly thân.

*Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của người tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, vắng mặt hai lần tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy, Tòa án tiếp tục xét xử vụ án là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Chị **T** và anh **H** chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2017 trên cơ sở tự nguyện nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Vì vậy quan hệ giữa chị **T** và anh **H** không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Quá trình chung sống, do phát sinh mâu thuẫn nên từ năm 2019, chị **T** và anh **H** đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không công nhận chị **Nguyễn Thị T** và anh **Vũ Trung H** là vợ chồng; giao con chung **Vũ Đan C**, sinh ngày 04/4/2018 cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung chị **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Chị **T** phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng được quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn là anh **Vũ Trung H**, nơi sinh sống: **Số B A, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng** nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn là chị **Nguyễn Thị T** vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn là anh **H** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về quan hệ hôn nhân:

[3] Chị **T** và anh **H** chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2017 trên cơ sở tự nguyện nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý”. Vì vậy quan hệ giữa chị **T** và anh **H** không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[4] Quá trình chung sống, chị **T** và anh **H** phát sinh nhiều mâu thuẫn do hai bên bất đồng quan điểm sống, không có sự thông cảm, sẻ chia với nhau. Từ năm 2019 đến nay, chị **T** và anh **H** đã sống ly thân, không còn quan hệ về tình cảm và kinh tế. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận chị **Nguyễn Thị T** và anh **Vũ Trung H** là vợ chồng theo quy định tại Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Chị **T** và anh **H** có 01 con chung là **Vũ Đan C**, sinh ngày 04/4/2018. Từ khi vợ chồng sống ly thân cháu ở với chị **T**, cháu **C** là con gái và còn nhỏ cần sự chăm sóc của mẹ. Chị **T** có công việc, có thu nhập ổn định, có chỗ ở đảm bảo việc nuôi dưỡng, chăm sóc con. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh **H** không đến Tòa án làm việc, không có ý kiến gì về việc nuôi con. Do đó, yêu cầu của chị **T** về việc giao con chung **Vũ Đan C** cho chị trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp

nhận. Về cấp dưỡng nuôi con chung, chị **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung: Chị **T** và anh **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị **T** là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Chị **T** và anh **H** có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 19, Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị **Nguyễn Thị T** và anh **Vũ Trung H**.

2. Về con chung: Giao con chung là **Vũ Đan C**, sinh ngày 04/4/2018 cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi; chị **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác về người trực tiếp nuôi con, về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị **T** và anh **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị **T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003102 ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; chị **T** đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị **T** và anh **H** có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a , 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Ngô Quyền;
- Chi cục THADS quận Ngô Quyền;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Duy Khoa**